TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA KAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2024/HNGĐ -ST.
Ngày: 29 tháng 02 năm 2024.
"V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn".

NHÂN DANH
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR – TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Hằng và ông Nguyễn Xuân Trường.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Tất Tại – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 97/2023/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc: *"Chia tài sản chung sau khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Ngô Minh T, sinh năm 1993. Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

-Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Duy B, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Tổ dân phố E, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Việt A, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

(Những người này có mặt tại phiên tòa)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1. Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân N là: Bà Nguyễn Thị T1. Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. *(Có mặt)*

2. Ngân hàng TMCP S – CN Đắk Lắk- Phòng G, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Số A N, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 3272/2021/QĐ-PC ngày 26/12/2022 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP S có: Ông Nguyễn Đình L, chức vụ: Trưởng phòng. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày* 24/11/2022*, các biên bản làm việc và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Duy B trình bày:*

Anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A kết hôn năm 2016. Trong thời kỳ hôn nhân anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A có tài sản chung là diện tích đất do ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1 *(bố mẹ vợ)* cho tặng diện tích khoảng 238m^2 tại Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông rộng 7m giáp đường bê tông; Phía Tây rộng 7m giáp hồ; Phía Nam và phía Bắc dài khoảng 34m, đều giáp đất ông Nguyễn Xuân N. Trong thời kỳ hôn nhân, anh T có tiết kiệm được ít tiền và tiền do bố mẹ chồng cho nên năm 2019 anh T, chị A có xây được một căn nhà cấp 4, có diện tích khoảng 100m^2 trên diện tích đất ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1 cho, và một số tài sản khác gắn liền với đất. Cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, năm 2022 anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 10/2022/QĐCNKQHG- HNGĐ ngày 20/9/2022, về tài sản chung các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên từ khi ly hôn đến nay anh T và chị A không thỏa thuận được việc chia tài sản chung. Nay anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là nhà, đất và các công trình phụ gắn liền với thửa đất nêu trên.

**Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2023, tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Việt A trình bày:* Tôi và anh Ngô Minh T kết hôn năm 2016, được khoảng 01 năm thì gia đình nhà chồng cho ở riêng, nhưng bố chồng luôn say xỉn chửi mắng xúc phạm tôi và gia đình tôi. Đầu năm 2019 bố chồng đuổi tôi, chồng và con tôi ra khỏi nhà, do bố, mẹ đẻ của tôi thấy tôi suốt năm tháng sống trong khổ sở, nên có nói tôi về xây nhà để ở gần bố, mẹ. Năm 2019 tôi anh T vay mượn tiền xây được 01 căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 100m^2 trên đất của ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Thị T1 (bố mẹ ruột của tôi) cho tôi mượn. Nay anh T yêu cầu chia tài sản thì tôi không chấp nhận diện tích đất mà anh T yêu cầu chia là tài sản chung, vì đây là tài sản của bố, mẹ tôi cho tôi mượn, phần tài sản là nhà, công trình phụ và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của chúng tôi, bản thân tôi có công sức đóng góp nhiều hơn. Nên đề nghị Tòa án chia cho tôi phần nhiều hơn theo quy định của pháp luật.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1- Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A kết hôn năm 2016, sau khi kết hôn được khoảng thời gian thì gia đình nhà chồng cho ở riêng, trong thời gian vợ chồng anh T, chị Việt A ở riêng thì bố anh T luôn chửi bới xúc phạm và đuổi con gái tôi và con trai ông ra khỏi nhà, đã nhiều lần vợ chồng xách đồ đạc về nhà tôi ở. Tết năm 2019 bố anh T đuổi nên hai vợ chồng chị Việt A về xin vợ chồng tôi một phòng để ở, thấy con gái tôi khổ sở, nên chúng tôi quyết định cắt 5 mét đất làm nhà cho con gái tôi để ở, khi đó chúng tôi chỉ nói cho ở chứ không nói cho hay giấy tờ gì khác. Nay anh T yêu cầu chia tài sản chung thì dỡ nhà và trả lại mặt bằng cho tôi. Đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

2- Ông Nguyễn Xuân N đồng ý với lời trình bày của bà Nguyễn Thị T1.

3- Đại diện của Ngân hàng TMCP S ông Nguyễn Đình L trình bày: Ngày 09/01/2019 ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1 có ký hợp đồng với Ngân hàng TMCP S để vay số tiền 300.000.000 đồng với thời hạn vay 12 tháng, hết thời hạn vay, ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị Thanh tiếp tục ký lại hợp đồng để vay lại. Hiện nay ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1 đang vay tiền của với Ngân hàng TMCP

S. Khi vay thì ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1 có thế chấp cho ngân hàng quyền sử dụng đối 02 thửa đất là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 20 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 621716 và thửa số 34, tờ bản đồ số 20 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 621717 mang tên ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1, việc thế chấp tài sản thực hiện đúng quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận:

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn sau khi phân tích các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện, lời khai của các đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 29, 30, 33 và Điều 37, 38 Luật hôn nhân gia đình; các Điều 181, 182 và Điều 183 Bộ luật Dân sự, Án lệ số 03/2016/AL, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do anh Ngô Minh T không có nhu cầu chia tài sản bằng hiện vật, nên xin được nhận tài sản giá trị bằng tiền.

Bị đơn chị Nguyễn Việt A: Không chấp nhận diện tích 220,2m^2 đất nằm một phần trên thửa 134, 135 tờ bản đồ số 23 tọa lạc thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của vợ chồng, còn tài sản là ngôi nhà, công trình phụ và các tài sản trên đất là tài sản chung. Do bị đơn góp tiền nhiều hơn, đề nghị chia cho bị đơn phần nhiều hơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 cho rằng: Diện tích 220,2m^2 đất nằm một phần trên thửa 134, 135 tờ bản đồ số 23 tọa lạc thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Xuân N, năm 2019 cho chị Việt A mượn để lấy chỗ làm nhà ở, không phải là tặng cho anh Ngô Minh T, chị Nguyễn Việt A. Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến:

. *Về tố tụng*: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là ông Lê Duy B, ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1 đã tuân thủ đúng các quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Việt A không có mặt tại Tòa án để tham gia các buổi làm việc, phiên hòa giải, phiên họp theo thông báo của Tòa án là vi phạm quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Minh T về việc chia tài sản sau khi ly hôn; giao cho ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1 được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 93,3m^2, 01 Giếng đào sâu 7m, 01 cổng tường xây, 50,35 m^2, 01 mái che bằng tôn. Buộc ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán cho anh Ngô Minh T số tiền 146.925.166 đồng, trả cho chị Nguyễn Việt A số tiền 146.925.166 đồng.

Không chấp nhận đối với yêu cầu chia đôi phần diện tích đất 220,2 m^2 (theo kết quả đo đạc).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án: Căn cứ đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo có cơ sở xác định quan hệ pháp luật *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"*. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Minh T:

[2.1] Đối yêu cầu chia tài sản là diện tích 238m^2 địa chỉ thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk:

Trong đơn khởi kiện anh Ngô Minh T cho rằng diện tích đất 238m^2 (đo đạc thực tế 220,2 m^2) địa chỉ thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là do ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1 tặng cho, nên anh T, và chị Việt A đã xây dựng ngôi nhà cấp 4 có diện tích 100m^2 trên đất, đây là tài sản chung của anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A là không có cơ sở bởi: Diện tích đất này là tài sản chung của ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1 và cũng là người đang sở hữu hợp pháp theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T1 không thừa nhận là đã tặng cho anh T, chị A diện tích đất này mà chỉ cho mượn đất để làm ở nhà, vì khi anh T, chị A xây dựng ngôi nhà trên đất thì ông N, bà T1 đang thế chấp diện tích đất này để vay tiền tại ngân hàng cho đến nay, hơn nữa anh Ngô Minh T không có tài liệu chứng cứ để chứng minh diện tích đất này đã được ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1 cho tặng. Theo quy định tại Điều 457, Điều 502, 503 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 3 Điều 167, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai quy định, việc tặng cho quyền sử dụng đất, phải được công chứng, chứng thực, phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính. Nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng diện tích đất 220,2 m^2 địa chỉ thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã được ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1 cho anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A, nên phần diện tích đất trên không phải là tài sản chung của anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A trong thời kỳ hôn nhân.

[2.2] Xét yêu cầu chia ngôi nhà và tài sản khác trên diện tích 220,2 m^2.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên tòa thể hiện: Trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại, năm 2019 anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A có xây dựng được 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ trên đất có diện tích 93,3m^2, 01 Giếng đào sâu 7m, 01 cổng tường xây, 50,35 m^2 mái che bằng tôn và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, toàn bộ tài sản này đang tọa lạc trên thửa đất là thửa đất số 134, 135, tờ bản đồ số 23 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 621716, AK 621717 mang tên ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1 đây là tài sản chung của vợ chồng việc này là có thực. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự không phải chứng minh.

Xét công sức đóng góp hình thành số tài sản trên, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù chị Nguyễn Việt A cho rằng chị là người bỏ ra nhiều tiền để xây dựng ngôi nhà này, chị có công sức đóng góp nhiều hơn, nên đề nghị được chia nhiều hơn, nhưng chị Nguyễn Việt A không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc chị Nguyễn Việt A có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành khối tài sản này. Nên phải xác định chị Nguyễn Việt A và anh Ngô Minh T đều có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập nên khối tài sản này, nên chia mỗi người được hưởng ½ số tài sản này là thỏa đáng.

Tuy nhiên, tài sản chung của anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A là 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ có diện tích 93,3m^2, 01 Giếng đào sâu 7m, 01 cổng tường xây bằng gạch và 50,35 m^2 mái che bằng tôn đang tồn tại, gắn liền với diện tích đất đứng tên quyền sở hữu hợp ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1. Năm 2019 ông N, bà T1 đồng ý để cho anh T và chị A xây dựng tài sản trên đất. Vì vậy, cần giao các tài sản trên đất cho ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng và buộc ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất bằng tiền cho anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A là phù hợp.

Đối với các tài sản là 01 bộ bàn ghế, 03 quạt treo tường, 01 bể cá kính, 01 Giường sắt, 02 khung mùng, 02 tủ nhôm kính, 01 máy giặt Toshiba, 01 bếp ga + bình, 01 bàn thờ ông địa. Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản này, nên không xem xét để giải quyết.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 28/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện E, thì toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ có diện tích 93,3m^2, 01 Giếng đào sâu 7m, 01 cổng tường xây bằng gạch và 50,35 m^2 mái che bằng tôn có giá trị 293.850.332 đồng. Diện tích 220,2m^2 đất có giá trị là 530.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ngô Minh T, chị Nguyễn Việt A giá trị tài sản mỗi người được chia tính thành tiền là 146.925.166 đồng/người

[3] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Trong quá trình thu thập chứng cứ giải quyết vụ kiện anh Ngô Minh T đã nộp chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.200.000 đồng. Do các bên không xác định được phần tài sản chung, có yêu cầu phân chia, nên mỗi bên phải chịu ½ chi phí này. Cần buộc chị Nguyễn Việt A phải trả cho anh Ngô Minh T ½ số tiền chi phí trên là 2.600.000 đồng sau khi thu của chị Nguyễn Việt A.

[4] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Ngô Minh T và chị Nguyễn Việt A phải chịu tiền án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

Anh Ngô Minh T còn phải chịu án phí đối với yêu cầu chia phần diện tích đất không được chấp nhận (giá trị 220,2m^2 đất là 530.000.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Áp dụng Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Minh T về việc "chia tài sản sau khi ly hôn".

Chia cho anh Ngô Minh T, chị Nguyễn Việt A mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung được tính thành tiền là 146.925.166 đồng.

Buộc ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho anh Ngô Minh T số tiền 146.925.166 đồng.

Buộc ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho chị Nguyễn Việt A số tiền 146.925.166 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà xây cấp 4 và công trình phụ có diện tích 93,3m^2, 01 Giếng đào sâu 7m, 01 cổng tường xây bằng gạch và 50,35 m^2 mái che bằng tôn trên diện tích 220,2 m^2 tọa lạc tại thửa số 134 và 135, tờ bản đồ số 23 (số cũ: thửa đất số 26, tờ bản đồ số 20) đứng tên hộ ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị T1, tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Bác yêu cầu của anh Ngô Minh T về việc chia phần diện tích đất (theo kết quả đo đạc 220,2m^2).

- Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Nguyễn Việt A phải trả cho anh Ngô Minh T tiền chi phí đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền 2.600.000 đồng sau khi thu được của chị Nguyễn Việt A.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Ngô Minh T phải nộp 7.346.258 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối số tài sản được chia *(theo mức 5%* x *146.925.166 đồng*) và 25.200.000 đồng tiền án phí đối yêu cầu chia tài sản là 220,2 m^2 đất không được tòa án chấp nhận *(theo mức 530.000.000 đồng x 5%),* được khấu trừ số tiền 7.500.000 đồng *(Bảy triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0000834 ngày 02/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, anh Ngô Minh T còn phải nộp 25.046.258 đồng.

Chị Nguyễn Việt A phải nộp 7.346.258 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch *(theo mức 5% x 146.925.166 đồng*).

4**.** Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ea Kar;
- THADS huyện Ea Kar;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Tuân